

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Mai Thị Tùng	An				6	9	1988	Quảng Sơn - Ba Đồn - Quảng Bình	Học viện tài chính	Tài chính - ngân hàng		QBI00006		97.50	MT	82.50		QBI00117
2	Nguyễn Thị Hoàng	An				23	1	1988	Đồng Đình - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00013		VT	VT	VT		QBI00259
3	Bùi Thị Quỳnh	Anh				2	6	1987	An Hòa - Quỳnh Lưu - Nghệ An	ĐH Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp		QBI00030		40.00	48.75	70.00		QBI00319
4	Đinh Ngọc	Anh	26	5	1987				Đồng Đình - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		QBI00038		25.00	36.25	37.50		QBI00238
5	Đinh Thị Lan	Anh				10	8	1985	Quy Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế ĐH Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI00039		22.50	23.75	52.50		QBI00269
6	Đoàn Đức	Anh	13	7	1986				Xã Quảng Hòa, TX Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Học viện Ngân Hàng	Ngân hàng Thương Mai		QBI00042		97.50	70.00	90.00		QBI00028
7	Dương Thị Phương	Anh				20	11	1993	Tây Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Vinh	Luật học		QBI00043		VT	VT	VT		QBI00261
8	Hà Lê Văn	Anh				26	3	1993	Liên Sơn, Mai Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00044		67.50	37.50	70.00		QBI00264
9	Hoàng	Anh				4	2	1992	Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Giao thông vận tải	Kinh tế Bưu chính viễn thông		QBI00047		VT	VT	VT		QBI00305
10	Ngô Thị Kiều	Anh				17	12	1994	Quảng Long - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Lao động xã hội	Kế toán		QBI00061		82.50	43.75	90.00		QBI00338
11	Phạm Thị Kiều	Anh				22	5	1994	Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Nha Trang	Tài chính ngân hàng	Con BB	QBI00098	20	90.00	42.50	65.00		QBI00218
12	Phạm Thị Quỳnh	Anh				1	7	1979	Quảng Phương - Quảng Trạch - Quảng Bình	Đại học Ngoại Thương (Hà Nội)	Kinh tế ngoại thương		QBI00101		72.50	70.00	85.00		QBI00122
13	Trần Nữ Hoàng	Anh				15	4	1994	Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	Đại học Tài chính kế toán	Kế toán doanh nghiệp		QBI00112		85.00	50.00	72.50		QBI00020
14	Trần Thị Văn	Anh				19	3	1994	Thôn Phương Hạ, Đại Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI00116		VT	VT	VT		QBI00350
15	Hoàng Thị Ngọc	Ánh				24	6	1988	210 Nguyễn Văn Cừ - Đức Ninh Đông - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI00130		VT	VT	VT		QBI00278
16	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh				27	12	1989	Đức Phong - Đức Mô - Quảng Ngãi	ĐH Quảng Bình	Quản trị kinh doanh		QBI00134		25.00	25.00	27.50		QBI00143
17	Đặng Đình	Bảo	14	10	1985				Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán		QBI00147		VT	VT	VT		QBI00288
18	Lâm Hoài	Bảo	9	1	1993				Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI00148		VT	VT	VT		QBI00170
19	Hoàng Thị	Bé				24	2	1987	Hà Linh - Hương Khê - Hà Tĩnh	ĐH Kinh tế TP HCM	Kế toán		QBI00154		55.00	36.25	55.00		QBI00153
20	Nguyễn Thị Ngọc	Bích				19	7	1989	Hàm Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Tài chính ngân hàng		QBI00160		VT	VT	VT		QBI00180
21	Hồ Thị Thanh	Bình				21	4	1988	Mỹ Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH SPKT Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		QBI00163		62.50	45.00	60.00		QBI00098
22	Nguyễn Thanh	Bình				1	5	1991	Xã Đức Hương-Huyện Vũ Quang-Tỉnh Hà Tĩnh	Trường Đại học Duy Tân	Kế toán		QBI00168		72.50	36.25	72.50		QBI00009
23	Võ Thị Thanh	Bình				12	9	1994	Quảng Phú - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật hành chính		QBI00173		65.00	38.75	57.50		QBI00092
24	Kim Thị	Cầm				1	7	1986	Lại Thượng - Thạch Thất - Hà Tây	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán		QBI00179		VT	VT	VT		QBI00395

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NV/ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
25	Đặng Thị Quỳnh	Châu				28	12	1993	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Trường Đại học Kinh Tế Đà Nẵng	Kiểm Toán		QBI00191		77.50	52.50	75.00		QBI00047
26	Lê Hà	Châu				13	3	1994	Quảng Phú - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật dân sự		QBI00194		47.50	47.50	52.50		QBI00078
27	Phạm Phan Thanh	Châu	11	4	1991				Hưng Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Đại học Đà Nẵng	Kế toán		QBI00199		97.50	61.25	87.50		QBI00032
28	Trần Thị Khánh	Chi				25	11	1988	Xã Châu Hóa-H.Tuyên Hóa-tỉnh Quảng Bình	Trường Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán - Kiểm toán		QBI00224		VT	VT	VT		QBI00061
29	Nguyễn Thị	Cúc				16	8	1988	Lê Xá - Mai Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Vinh	Kế toán	Con BB	QBI00243	20	27.50	33.75	47.50		QBI00257
30	Nguyễn Thị Bạch	Cúc				1	6	1991	Phú Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		QBI00245		80.00	42.50	65.00		QBI00101
31	Lê Việt	Cường	19	9	1994				Thôn Tiền - Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Tài chính ngân hàng		QBI00252		VT	VT	VT		QBI00375
32	Ngô Quý	Cường	20	10	1984				Quảng Long - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Huế	Kế toán	Con TB	QBI00253	20	VT	VT	VT		QBI00258
33	Phạm Viết	Cường	24	4	1988				Thôn Xuân Lai, Xã Mai Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Luật TP HCM	Luật thương mại	HTNVQS	QBI00260	10	75.00	43.75	62.50		QBI00123
34	Hoàng Tiến	Đạt	6	8	1994				Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI00277		77.50	45.00	67.50		QBI00111
35	Võ Thị	Diễm				26	2	1993	Trường An - Gia Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Đà Lạt	Luật		QBI00295		87.50	40.00	65.00		QBI00293
36	Đoàn Trung	Đức	3	7	1991				Đồng Lâm - Đức Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Bình Dương	Quản trị kinh doanh		QBI00321		VT	VT	VT		QBI00298
37	Dương Minh	Đức	15	6	1994				Quảng Xá, Tân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QBI00322		VT	VT	VT		QBI00190
38	Hoàng Minh	Đức	31	8	1991				Xã Quảng Minh-H.Quảng Trạch-tỉnh Quảng Bình	Đại Học Đông Á	Kế toán		QBI00325		32.50	22.50	25.00		QBI00044
39	Lê Nguyễn Quý	Đức	5	2	1994				Lâm Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Đại học Luật	Luật dân sự		QBI00326		VT	VT	VT		QBI00090
40	Nguyễn Thị	Dung				20	10	1995	Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	Luật kinh tế		QBI00363		85.00	51.25	65.00		QBI00402
41	Nguyễn Việt	Dũng	7	8	1991				Xã Cự Nẫm, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00399		35.00	32.50	52.50		QBI00206
42	Phạm Tiến	Dũng	26	7	1990				Lương Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Đại học Sài Gòn	Kế toán		QBI00401		VT	VT	VT		QBI00082
43	Đặng Hoàng Thủy	Dương				5	10	1994	Giao tế - Đức Ninh - Đồng Hới	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam	Kế toán		QBI00406		95.00	85.00	70.00		QBI00058
44	Ngô Thái	Dương	27	5	1990				Quảng Thanh, Quảng Trạch, Quảng Bình	Khoa Luật - Đại học Huế	Luật hành chính nhà nước	HTNVQS	QBI00417	10	VT	VT	VT		QBI00384
45	Nguyễn Ngọc	Dương	2	11	1984				Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính ngân hàng	Con TB	QBI00418	20	VT	VT	VT		QBI00374
46	Nguyễn Thị Thủy	Dương				9	8	1992	Mai Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00424		55.00	40.00	47.50		QBI00072
47	Trần Thị Hồng	Duyên				15	4	1977	Phú Hồ, Phú Vang, Thừa Thiên Huế	ĐH Kinh tế và Quản trị KD Đà Nẵng	Kế toán		QBI00455		VT	VT	VT		QBI00343
48	Võ Thị Ngọc	Duyên				9	11	1988	An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - kiểm toán		QBI00458		47.50	61.25	45.00		QBI00205
49	Bùi Thị Hồng	Giang				6	6	1985	Quảng Hưng - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI00464		VT	VT	VT		QBI00376
50	Hà Thị Trà	Giang				25	8	1983	Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế TP HCM	Kế toán		QBI00467		VT	VT	VT		QBI00327
51	Hoàng Thị Lệ	Giang				11	9	1994	Thôn Tây, Vạn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Kinh tế - ĐH Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI00471		VT	VT	VT		QBI00301
52	Nguyễn Thị Linh	Giang				10	10	1994	Đồng Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch đầu tư		QBI00484		90.00	40.00	77.50		QBI00181
53	Nguyễn Vũ Đăng	Giang				6	12	1980	TK 7 - Bắc Nghĩa - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		QBI00489		47.50	28.75	20.00		QBI00235

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
54	Bùi Thị	Hà				16	6	1991	212 Nguyễn Văn Cừ - Đức Ninh Đông - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính doanh nghiệp		QBI00506		VT	VT	VT		QBI00149
55	Cao Hoàng Ngọc	Hà				13	2	1994	Xóm 6 - Trung Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Học viện tài chính	Quản lý Tài chính công		QBI00508		47.50	55.00	70.00		QBI00019
56	Hoàng Thị Thu	Hà				5	10	1992	Đức Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Tôn Đức Thắng	Kế toán		QBI00516		35.00	40.00	40.00		QBI00347
57	Phạm Thị	Hà				12	6	1988	Đội 7 - Hiến Lộc - Duy Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI00545		75.00	51.25	65.00		QBI00274
58	Phạm Thị Hoàng	Hà				2	6	1989	Phủ Vinh, Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI00546		VT	VT	VT		QBI00346
59	Phan Thị Ngân	Hà				19	4	1993	Mai Hạ, Mai Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI00549		VT	VT	VT		QBI00329
60	Trần Thị Ngọc	Hà				25	10	1990	Quảng Tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00555		VT	VT	VT		QBI00162
61	Trương Thị Ngọc	Hà				1	8	1990	Quảng Tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế TP HCM	Tài chính nhà nước		QBI00559		VT	VT	VT		QBI00226
62	Nguyễn Minh	Hải	7	9	1992				Quảng Minh - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kinh tế nông nghiệp - tài chính		QBI00569		VT	MT	VT		QBI00158
63	Trần Văn	Hải	31	10	1993				Hưng Hòa-TP Vinh- Nghệ An	Đại Học Công Nghiệp TP Hồ Chí Minh	Tài chính Doanh Nghiệp		QBI00578		67.50	70.00	77.50		QBI00049
64	Võ Doãn	Hải	8	9	1986				Hoành Vinh - An Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00581		42.50	27.50	45.00		QBI00131
65	Nguyễn Thị Ngọc	Hân				15	3	1993	Quảng Thủy - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Đồng Á	Kế toán doanh nghiệp		QBI00584		20.00	25.00	35.00		QBI00290
66	Hà Thanh	Hằng				9	1	1992	Vạn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI00591		67.50	52.50	75.00		QBI00163
67	Hoàng Minh	Hằng				8	9	1987	Quảng Hòa - Ba Đồn - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính doanh nghiệp		QBI00593		40.00	56.25	57.50		QBI00355
68	Lê Thị Thanh	Hằng				4	3	1993	Tam Đa - Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI00599		65.00	33.75	77.50		QBI00282
69	Mai Thị Thu	Hằng				12	10	1993	Sơn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh		QBI00603		40.00	26.25	40.00		QBI00194
70	Mai Thị Việt	Hằng				25	12	1988	Quảng Sơn, Quảng Trạch, Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Đà Nẵng	Kinh Tế phát triển		QBI00604		72.50	40.00	65.00		QBI00127
71	Nguyễn Diệu	Hằng				17	10	1993	Quảng Lộc - Ba Đồn - Quảng Bình	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		QBI00609		65.00	56.25	57.50		QBI00151
72	Nguyễn Thị Tuấn	Hằng				1	1	1992	Hải Thành -TP Đồng Hới-Tĩnh Quảng Bình	Trường Đại học CN Thành phố HCM	Kế toán - Kiểm toán		QBI00622		37.50	68.75	75.00		QBI00062
73	Phạm Thị Thanh	Hằng				20	4	1993	Quảng Long - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Phương Đông	Tài chính ngân hàng		QBI00626		45.00	32.50	37.50		QBI00252
74	Trần Thị Lệ	Hằng				2	6	1992	Thôn 7 - Trung Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI00638		90.00	52.50	82.50		QBI00080
75	Trần Thị Lệ	Hằng				7	10	1979	TX Quảng Trị - Quảng Trị	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán		QBI00637		25.00	28.75	15.00		QBI00240
76	Trần Thị Thanh	Hằng				16	9	1991	Mỹ Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	Kế toán		QBI00640		VT	VT	VT		QBI00306
77	Trần Thủy	Hằng				8	11	1992	Quảng Phong - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Mở TP HCM	Kế toán		QBI00644		70.00	36.25	55.00		QBI00176
78	Đinh Thị	Hạnh				17	3	1989	Quảng Hòa - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Mở TP HCM	Kế toán	Con TB	QBI00652	20	40.00	45.00	60.00		QBI00231
79	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh				16	4	1993	Mình Cẩm Nội - Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI00673		80.00	60.00	62.50		QBI00139
80	Hoàng Thị	Hiền				20	8	1993	Trung Tân - Sen Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật Dân Sự		QBI00709		65.00	30.00	62.50		QBI00152
81	Hoàng Thị Thanh	Hiền				25	11	1994	Kiến Giang, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh tế - Luật (ĐH QG TP HCM)	Luật Kinh tế		QBI00710		35.00	62.50	52.50		QBI00187

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVu CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
82	Hoàng Thị Thu	Hiền				12	7	1993	Vạn Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Tài chính kế toán	Kế toán		QBI00711		VT	VT	VT		QBI00051
83	Mai Thục	Hiền				8	2	1994	Mai Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế đầu tư		QBI00722		45.00	58.75	52.50		QBI00146
84	Nguyễn Thị Thu	Hiền				11	5	1991	Quảng Thuận, TX Ba Đồn, Quảng Bình	Đại học Quảng Bình	Kế toán		QBI00735		VT	VT	VT		QBI00124
85	Nguyễn Thị Thu	Hiền				24	2	1985	P Quảng Thuận, Tx Ba Đồn, Quảng Bình	Đại Học Đà Nẵng	Kế toán		QBI00733		65.00	56.25	MT		QBI00001
86	Phạm Minh	Hiền	25	6	1990				Quảng Tiên, Ba Đồn, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán	Con TB	QBI00738	20	92.50	71.25	72.50		QBI00382
87	Phạm Thị	Hiền				19	3	1989	An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Học viện Khoa học xã hội	Luật hành chính		QBI00739		90.00	26.25	60.00		QBI00071
88	Phạm Thúy	Hiền				20	8	1985	Quảng Tân, Quảng Trạch, Quảng Bình	Học viện hành chính quốc gia	Tài chính ngân hàng		QBI00744		VT	VT	VT		QBI00368
89	Trần Nguyễn Minh	Hiền				13	1	1992	Hoàn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Lao động - Xã hội	Kế toán		QBI00749		VT	VT	VT		QBI00325
90	Võ Thị	Hiền				21	9	1990	TDP Thọ Đơn - Quảng Thọ - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI00760		32.50	33.75	47.50		QBI00198
91	Phạm Sĩ	Hiệp	8	9	1985				Đồng Sơn, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh		QBI00771		VT	VT	VT		QBI00383
92	Ngô Thị	Hiếu				28	10	1991	Điện Tiến, Điện Bàn, Quảng Nam	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI00777		VT	VT	VT		QBI00349
93	Lê Sỹ	Hiệu	30	5	1991				Xã Hưng Thông, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An	Đại học Vinh	Kế toán		QBI00786		45.00	31.25	45.00		QBI00161
94	Phan Hữu	Hiệu	13	4	1992				Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Dân Lập Phú Xuân	Tài chính - ngân hàng		QBI00787		VT	VT	VT		QBI00265
95	Nguyễn Thị	Hoa				5	6	1983	Phúc Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Vinh	Kế toán		QBI00799		35.00	27.50	32.50		QBI00171
96	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa				2	9	1993	Nghi Trung - Nghi Lộc - Nghệ An	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI00805		VT	VT	VT		QBI00036
97	Nguyễn Thị Thanh	Hoa				24	1	1993	Xóm 8 - Lộc Long - Xuân Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Trường ĐH Kinh Tế - ĐH Đà Nẵng	Kế toán		QBI00806		90.00	51.25	80.00		QBI00031
98	Phạm Thị	Hoa				1	10	1986	Quảng Tiên - TX Ba Đồn - Quảng Bình	Đại Học kinh tế - Đại Học Huế	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QBI00807	20	92.50	MT	85.00		QBI00027
99	Nguyễn Thị	Hòa				1	7	1988	Yên Dũng, Bắc Giang	Đại học Kinh tế TP HCM	Tài chính ngân hàng		QBI00827		62.50	38.75	67.50		QBI00210
100	Nguyễn Thị Thủy	Hòa				30	5	1983	Đức Phúc-H. Đức Thọ-Tĩnh Hà Tĩnh	Đại Học Lạc Hồng	Kế toán		QBI00829		47.50	17.50	30.00		QBI00048
101	Võ Quý	Hòa				22	3	1993	Quảng Xuân - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Ngân hàng		QBI00835		VT	VT	VT		QBI00147
102	Bùi Thị	Hoài				3	3	1992	Lộc Thủy- Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính doanh nghiệp		QBI00836		VT	VT	VT		QBI00296
103	Mai Văn	Hoài	4	11	1994				Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại Học kinh tế - Đại Học Huế	Kinh tế		QBI00838		87.50	48.75	57.50		QBI00021
104	Ngô Thị Thu	Hoài				4	10	1991	Vạn Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế - Luật	Kế toán - Kiểm toán		QBI00839		VT	VT	VT		QBI00364
105	Nguyễn Thị	Hoài				20	7	1991	Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI00840		VT	VT	VT		QBI00208
106	Nguyễn Thị	Hoài				2	2	1991	Thôn Pháo Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI00841		82.50	43.75	72.50		QBI00396
107	Đặng Thị Ngọc	Hoan				9	10	1994	Châu Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch đầu tư		QBI00847		VT	VT	VT		QBI00283
108	Dương	Hoàng	25	4	1991				Đồng Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Trường Đại học Đồng Á	Kế toán		QBI00854		65.00	25.00	57.50		QBI00398
109	Dương Viết	Hoàng	4	12	1992				Quảng Xá - Tân Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Kế toán kiểm toán		QBI00855		60.00	28.75	77.50		QBI00311
110	Phạm Văn	Hoàng	17	5	1992				Xã Hạ Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI00864		42.50	26.25	35.00		QBI00084
111	Hoàng Thị Thu	Hồng				26	12	1993	Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh thương mại		QBI00876		47.50	47.50	47.50		QBI00076

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
112	Nguyễn Anh	Hồng				7	3	1984	Sơn Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kinh tế doanh nghiệp		QBI00881		VT	VT	VT		QBI00106
113	Nguyễn Diệu	Hồng				22	12	1993	Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Quản trị kinh doanh		QBI00882		65.00	43.75	45.00		QBI00115
114	Nguyễn Thị Mỹ	Hồng				10	3	1992	Vạn Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QBI00888		VT	VT	VT		QBI00387
115	Nguyễn Thị Thúy	Hồng				10	7	1985	Xuân Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Đà Nẵng	Kế toán		QBI00889		30.00	25.00	42.50		QBI00254
116	Võ Đình	Huân	19	5	1993				Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Kế toán kiểm toán		QBI00894		47.50	27.50	45.00		QBI00213
117	Châu Thị	Huế				1	10	1989	Đội 3 - Thuận Trạch - Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán	Con BB	QBI00898	20	60.00	37.50	55.00		QBI00318
118	Ngô Thị Hồng	Huế				20	10	1987	Nam Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI00900		67.50	46.25	62.50		QBI00173
119	Nguyễn Thị	Huệ				20	3	1988	Xã Lương Ninh-H. Quảng Ninh-tỉnh Quảng Bình	Đại Học Đà Nẵng - Trường đh Kinh tế	Kế toán	Con TB	QBI00907	20	75.00	47.50	62.50		QBI00050
120	Nguyễn Thị Hồng	Huệ				16	3	1992	Hạ Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật		QBI00910		62.50	35.00	52.50		QBI00340
121	Phạm Thị Minh	Huệ				25	4	1980	Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Huế	Kế toán tổng hợp		QBI00914		VT	VT	VT		QBI00185
122	Hà Minh	Hùng	20	10	1982				Mai Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI00921		60.00	33.75	55.00		QBI00228
123	Ngô Tiến	Hùng	5	11	1990				Dương Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Quảng Bình	Kế toán	Con TB	QBI00925	20	67.50	30.00	52.50		QBI00017
124	Trần Mạnh	Hùng	20	12	1991				Xã Cảnh Hóa, Quảng Trạch, Quảng Bình	Học viện Tài Chính	Tài chính ngân hàng		QBI00928		VT	VT	VT		QBI00043
125	Vàng	Hùng	13	7	1988				Thạch Kênh - Thạch Hà - Hà Tĩnh	Đại học Kinh Tế Huế	Quản trị kinh doanh		QBI00929		67.50	40.00	70.00		QBI00085
126	Phan Ngọc	Hưng	6	10	1992				Xóm 2 - thôn Thượng Phong 2 - Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Luật kinh tế		QBI00939		82.50	63.75	72.50		QBI00059
127	Đoàn Thị Diệu	Hương				20	10	1990	Kim Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Vinh	Kế toán ngân hàng		QBI00946		65.00	36.25	55.00		QBI00336
128	Hoàng Thị Diệu	Hương				6	2	1992	Liên Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Kinh tế TP HCM	Kế toán doanh nghiệp		QBI00949		VT	VT	VT		QBI00322
129	Hoàng Thị Thanh	Hương				30	12	1992	Đức Ninh Đông - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QBI00951	20	82.50	42.50	77.50		QBI00159
130	Lê Diệu	Hương				24	10	1992	Đại Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		QBI00953		82.50	45.00	70.00		QBI00204
131	Lê Thị	Hương				1	2	1989	An Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Quản trị kinh doanh Thương mại		QBI00955		85.00	62.50	65.00		QBI00089
132	Lê Thị Lan	Hương				8	11	1990	Xóm 14 - Phúc Tự Đông - Đại Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI00958		VT	VT	VT		QBI00156
133	Mai	Hương				22	2	1992	Mai Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Lạc Hồng	Tài chính - Ngân hàng		QBI00964		VT	VT	VT		QBI00121
134	Nguyễn Thị	Hương				5	10	1992	Vạn Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Đà Lạt	Kế toán		QBI00968		87.50	60.00	77.50		QBI00164
135	Nguyễn Thị	Hương				25	2	1985	04 Nguyễn Đăng Tuấn - TDP 12 - Nam Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI00966		80.00	55.00	80.00		QBI00116
136	Nguyễn Thị Hoài	Hương				2	5	1978	Xã Quảng Thọ, H.Quang Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Trường Đại học Đà Nẵng	Kế toán		QBI00973		32.50	23.75	35.00		QBI00029
137	Nguyễn Thị Song	Hương				11	8	1994	P Quảng Trung, TX Ba Đồn, Quảng Bình	Đại Học Tài Chính Kế Toán	Kế toán doanh nghiệp		QBI00980		87.50	40.00	70.00		QBI00005
138	Nguyễn Thị Thu	Hương				4	9	1992	An Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		QBI00982		100.00	72.50	85.00		QBI00104
139	Phạm Thị	Hương				2	1	1992	Nhân Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI00984		70.00	36.25	50.00		QBI00227
140	Trần Thị Diệu	Hương				23	10	1993	Thôn 3, Đồng Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán	Con TB	QBI00989	20	82.50	48.75	65.00		QBI00266

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
141	Trần Chí	Hương	17	4	1990				Quảng Thuận - TX Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Quốc gia TP HCM	Tài chính ngân hàng		QBI00993		85.00	73.75	80.00		QBI00335
142	Phạm Thị	Huyền				9	10	1993	Mốc Thượng 1 - Hồng Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI01013		70.00	41.25	65.00		QBI00386
143	Hồ Thị Bích	Huyền				1	10	1993	Điền Lộc, Hương Điền, Thừa Thiên Huế	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán - kiểm toán		QBI01027		VT	VT	VT		QBI00201
144	Hoàng Thị Ngọc	Huyền				4	11	1991	Quảng Thủy - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01032		VT	VT	VT		QBI00331
145	Lê Thị	Huyền				26	3	1994	Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI01037		40.00	56.25	27.50		QBI00308
146	Lê Thị Diệu	Huyền				20	12	1993	Quảng Tiên, Ba Đồn, Quảng Bình	Đại học Vinh	Luật		QBI01039		VT	VT	VT		QBI00203
147	Nguyễn Thị Phương	Huyền				17	4	1991	Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		QBI01054		82.50	71.25	60.00		QBI00054
148	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				9	4	1994	Xuân Sơn - Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01060		VT	VT	VT		QBI00035
149	Phạm Thị Minh	Huyền				28	6	1991	Đội 3 - Lộc An - An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	HV Công nghệ Bưu chính viễn thông	Quản trị doanh nghiệp		QBI01065		85.00	55.00	77.50		QBI00133
150	Nguyễn Duy	Khánh	26	4	1993				Hiển Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Tin học kinh tế		QBI01093		VT	VT	VT		QBI00160
151	Phạm Trung	Kiên	30	1	1992				Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Công nghiệp TP HCM	Kế toán kiểm toán		QBI01113		90.00	53.75	82.50		QBI00100
152	Lê Thị	Lài				5	11	1990	Xóm 3 - Thôn Tây - Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01126		VT	VT	VT		QBI00196
153	Lê Thị Thanh	Lam				25	10	1992	Sơn Thịnh - Hương Sơn - Hà Tĩnh	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01130		90.00	51.25	82.50		QBI00172
154	Cao Tiến	Lâm	16	4	1987				TK 8 - Quy Đạt - Minh Hóa - Quảng Bình	Viện ĐH mở HN	Kế toán		QBI01137		87.50	46.25	75.00		QBI00132
155	Nguyễn Thị Ngọc	Lan				20	2	1989	TDP 10 - Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	Học viện tài chính	Tài chính - ngân hàng	Con BB	QBI01154	20	100.00	MT	85.00		QBI00079
156	Dương Thị Thủy	Lê				31	7	1988	Xã Mai Hóa - Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Quản trị kinh doanh		QBI01165		VT	VT	VT		QBI00081
157	Hoàng Thị	Lê				17	1	1991	Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Luật - ĐH Huế	Luật dân sự	Con BB	QBI01166	20	VT	VT	VT		QBI00362
158	Nguyễn Thị Hoa	Lê				13	8	1994	Đại Phúc - Vạn Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch - đầu tư		QBI01169		VT	VT	VT		QBI00112
159	Nguyễn Thị Thu	Lê				6	11	1980	Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		QBI01173		42.50	20.00	22.50		QBI00363
160	Đinh Thị Mỹ	Lê				14	4	1990	Quảng Sơn, Tx Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Đại Học khoa học Huế	Luật Dân Sự		QBI01176		VT	VT	VT		QBI00041
161	Đoàn Thị Thủy	Liên				8	3	1990	Đức Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI01194		VT	VT	VT		QBI00324
162	Nguyễn Thị Hồng	Liên				11	12	1991	Hòa Phát - Hòa Vang - Đà Nẵng	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QBI01204		VT	MT	VT		QBI00287
163	Phạm Thị Bích	Liên				22	5	1992	Đội 5 - Trường Thọ - Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Sunderland Anh quốc	Tài chính ngân hàng		QBI01209		VT	MT	VT		QBI00233
164	Trần Thị	Liên				13	4	1991	Châu Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	ĐH Kinh tế ĐH Đà Nẵng	Tin học quản lý		QBI01213		80.00	48.75	62.50		QBI00341
165	Vô Thị	Liên				28	1	1993	Thôn 1 Thanh Tân - Thanh Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Trường ĐH Duy Tân	Quản trị kinh doanh		QBI01217		60.00	35.00	52.50		QBI00012
166	Vô Thị Tùng	Liên				6	2	1994	Hoa Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QBI01220		VT	VT	VT		QBI00339
167	Đặng Trần Nhật	Linh	8	10	1993				Nghi Hương, Cửa Lò, Nghệ An	Đại học Duy Tân	Kế toán và kiểm toán chuẩn PSU		QBI01227		62.50	51.25	65.00		QBI00182
168	Dương Thị Diệu	Linh				20	7	1988	Tân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế ĐH Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI01235		VT	VT	VT		QBI00262
169	Hồ Hoàng	Linh				10	9	1994	Thanh Vinh - Thanh Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Đại học Điện lực	Kế toán		QBI01238		VT	VT	VT		QBI00011

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
170	Hoàng Nhật	Linh				20	5	1994	Đức Ninh Đông, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch - đầu tư		QBI01241		VT	VT	VT		QBI00367
171	Lưu Hà Thủy	Linh				1	10	1993	Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		QBI01255		VT	VT	VT		QBI00094
172	Nguyễn Khánh	Linh				28	7	1993	Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		QBI01262		27.50	80.00	67.50		QBI00388
173	Nguyễn Mai Việt	Linh				26	7	1994	Hải Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01263		VT	VT	VT		QBI00200
174	Nguyễn Thị Mỹ	Linh				13	10	1992	Xóm 2 - Hiến Vinh - Duy Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Hệ thống thông tin quản lý	Con TB	QBI01272	20	55.00	42.50	45.00		QBI00193
175	Nguyễn Thị Phương	Linh				7	9	1994	Hồng Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Đông Á	Kế toán		QBI01278		80.00	27.50	55.00		QBI00217
176	Nguyễn Thị Thủy	Linh				24	7	1994	Duy Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI01288		VT	VT	VT		QBI00040
177	Nguyễn Thị Thủy	Linh				12	7	1994	Đội 5, Thôn Thuận Trạch, Xã Mỹ Thủy, Huyện Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI01286		VT	VT	VT		QBI00105
178	Nguyễn Thị Thủy	Linh				9	9	1993	50 Quang Trung - Quảng Thọ - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QBI01284		47.50	35.00	62.50		QBI00279
179	Nguyễn Thị Thủy	Linh				20	2	1993	Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Kinh tế - Luật	Tài chính - Ngân hàng		QBI01285		VT	VT	VT		QBI00381
180	Nguyễn Thị Thủy	Linh				26	2	1991	Quảng Phong, Quảng Trạch, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Quốc dân	Luật Kinh doanh		QBI01283		62.50	31.25	67.50		QBI00366
181	Nguyễn Thị Trà	Linh				17	7	1993	Thôn Nam - Vạn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch - đầu tư	Con TB	QBI01290	20	75.00	41.25	75.00		QBI00119
182	Nguyễn Thị Yến	Linh				12	8	1993	Quảng Phú - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI01292		45.00	37.50	57.50		QBI00148
183	Nguyễn Trần Nhật	Linh				15	3	1992	Quảng Thọ - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI01294		80.00	52.50	80.00		QBI00351
184	Nguyễn Việt	Linh	28	8	1982				Đại Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kinh tế nông nghiệp & phát triển nông thôn		QBI01298		VT	VT	VT		QBI00315
185	Phan Thị Thủy	Linh				5	4	1992	Điện Môn - Phong Điền - Thừa Thiên Huế	ĐH Northcentral Hoa Kỳ	Tài chính ngân hàng		QBI01309		VT	MT	VT		QBI00379
186	Trần Hoàng Thảo	Linh				1	4	1994	Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Lao động xã hội	Kế toán		QBI01311		35.00	36.25	47.50		QBI00260
187	Trần Ngọc Hoài	Linh				15	11	1994	Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	QBI01313	20	VT	VT	VT		QBI00144
188	Trần Thủy	Linh				6	8	1994	Hưng Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Tài chính kế toán	Kế toán doanh nghiệp		QBI01324		VT	VT	VT		QBI00075
189	Trương Nhật	Linh	2	6	1991				Châu Hòa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM	Kế toán kiểm toán		QBI01327		VT	VT	VT		QBI00332
190	Lê Thị Tú	Loan				2	10	1992	Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính ngân hàng		QBI01339		VT	VT	VT		QBI00271
191	Lương Thanh	Loan				8	11	1994	Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01340		80.00	32.50	75.00		QBI00246
192	Ngô Thị Phương	Loan				2	8	1991	Xã Quảng Long, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Đại Học Lao Động-Xã Hội Hà Nội	Kế toán		QBI01342		87.50	82.50	70.00		QBI00010
193	Nguyễn Hồng	Loan				26	7	1994	Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Ngoại thương	Ngân hàng		QBI01343		97.50	82.50	92.50		QBI00251
194	Nguyễn Thị	Loan				15	6	1991	Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI01346		VT	VT	VT		QBI00083
195	Trần Thị Kim	Loan				28	5	1992	Thôn Đàng Lọc 3, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Huế	Kế toán - kiểm toán		QBI01357		85.00	42.50	85.00		QBI00168
196	Nguyễn Thị	Lợi				11	4	1990	P Ba Đồn, Tx Ba Đồn, Quảng Bình	Đại Học Quốc tế Hồng Bàng	Ngoại thương		QBI01364		50.00	42.50	50.00		QBI00042
197	Phạm Thị	Lưu				12	9	1991	Hải Thành - Đồng Hới - Quảng Bình	Đại học Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01384		90.00	57.50	80.00		QBI00015

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
198	Nguyễn Thị	Luyến				10	7	1990	Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Đại Học kinh tế - Đại Học Huế	Kế toán - Kiểm toán		QBI01388		95.00	52.50	72.50		QBI00006
199	Nguyễn Thị	Luyến				2	5	1989	TDP 10 - Nam Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Thống kê kinh doanh		QBI01386		VT	VT	VT		QBI00371
200	Lê Ly	Ly				14	8	1993	Vĩnh Thủy - Vĩnh Linh - Quảng Trị	ĐH Duy tân	Tài chính ngân hàng		QBI01401		57.50	63.75	50.00		QBI00135
201	Ngô Viết Cẩm	Ly				10	6	1992	Thủy Thanh - Hương Thủy - Thừa Thiên Huế	ĐH Công nghiệp TP HCM	Quản trị kinh doanh		QBI01405		97.50	73.75	80.00		QBI00312
202	Nguyễn Thị Hương	Ly				1	1	1990	Thạch Điền - Thạch Hà - Hà Tĩnh	ĐH Hoa Sen	Tài chính ngân hàng		QBI01412		VT	VT	VT		QBI00275
203	Phạm Thị Mai	Ly				11	10	1994	Sơn Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI01420		50.00	33.75	55.00		QBI00302
204	Phan Thị Khánh	Ly				25	9	1994	Mỹ Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI01422		97.50	68.75	90.00		QBI00211
205	Trần Nữ Mai	Ly				15	5	1994	Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01426		75.00	70.00	57.50		QBI00165
206	Trần Thị My	Ly				9	10	1994	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Đà Nẵng	Luật học		QBI01428		77.50	61.25	77.50		QBI00067
207	Bùi Lê Hoa	Mai				22	8	1992	127 Lý Thánh Tông - Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01435		85.00	68.75	70.00		QBI00141
208	Lê Thị Tuyết	Mai				16	2	1994	Hải Thượng, Hải Lăng, Quảng Trị	Trường Đại học Tài Chính - Kế Toán	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QBI01440	20	55.00	38.75	52.50		QBI00401
209	Phạm Văn	Mão	8	7	1987				Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng, Nam Định	Đại học Đà Nẵng	Tài chính - ngân hàng		QBI01471		50.00	30.00	75.00		QBI00224
210	Lê Công	Minh	4	6	1991				Lộc Thủy- Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI01487		62.50	41.25	70.00		QBI00150
211	Đinh Thị Huyền	Mơ				20	2	1993	Liên Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật tổ chức kinh doanh		QBI01512		VT	VT	VT		QBI00352
212	Nguyễn Thị	Mùi				26	9	1991	Cao Quảng - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Quản trị kinh doanh		QBI01515		87.50	46.25	70.00		QBI00314
213	Phạm Lê	Na				9	1	1990	Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI01547		VT	VT	VT		QBI00378
214	Hoàng Giang	Nam	4	5	1992				Phù Hóa - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Tài chính kế toán		QBI01552		50.00	33.75	60.00		QBI00313
215	Phan Thanh	Nam	26	3	1992				Quảng Xuân - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Quản trị kinh tế quốc tế		QBI01562		65.00	37.50	47.50		QBI00393
216	Nguyễn Linh	Nga				27	3	1994	Hoảng Quang - Hoảng Hóa - Thanh Hóa	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI01581		62.50	55.00	57.50		QBI00114
217	Phạm Thị Quỳnh	Nga				26	9	1991	Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Phú Xuân - Huế	Kế toán		QBI01588		VT	VT	VT		QBI00033
218	Hồ Thị	Ngà				5	3	1984	An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Đà Nẵng	Kế toán		QBI01601		VT	VT	VT		QBI00323
219	Lương Thị Bích	Ngân				26	3	1992	Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	ĐH Luật TP HCM	Luật hành chính nhà nước		QBI01614		95.00	46.25	72.50		QBI00245
220	Nguyễn Thị	Ngân				10	2	1992	Đinh Mười - Gia Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Mở TP HCM	Luật kinh tế		QBI01624		72.50	41.25	62.50		QBI00099
221	Nguyễn Thị Mai	Ngân				21	9	1992	Phường Quảng Phong, Ba Đồn, Quảng Bình	Đại học Quy Nhơn	Kế toán		QBI01626		87.50	50.00	77.50		QBI00183
222	Đỗ Yến	Ngọc				5	9	1993	Xóm 5 - Quy Hầu - Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán		QBI01647		VT	VT	VT		QBI00277
223	Lê Thị Anh	Ngọc				17	11	1992	Quảng Phước, Hương Điền, Thừa Thiên Huế	Đại học Huế	Luật Dân Sự		QBI01655		VT	VT	VT		QBI00230
224	Ngô Tâm	Ngọc				5	1	1993	Hoàn Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01660		VT	VT	VT		QBI00157
225	Nguyễn Thị Lan	Ngọc				3	5	1985	Tân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Đà Nẵng - Đại học Kinh Tế	Kinh tế phát triển		QBI01673		VT	VT	VT		QBI00244
226	Phạm Tuấn	Ngọc	16	4	1988				Dương Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Nam Kinh Trung Quốc	Quản trị kinh doanh		QBI01679		50.00	MT	MT		QBI00140

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
227	Cổ Thảo	Nguyên				8	4	1994	KP 3 - Ba Đồn - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Thương mại	Luật thương mại		QBI01694		90.00	52.50	75.00		QBI00077
228	Hồ Thị	Nguyên				28	4	1991	Kim Nại, An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI01695		57.50	42.50	65.00		QBI00321
229	Lê Bình	Nguyên				14	2	1992	Hiền Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI01700		95.00	63.75	72.50		QBI00052
230	Trần Sỹ	Nguyên	16	8	1993				Xã Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Lạc Hồng	Kế toán - Kiểm toán		QBI01712		VT	VT	VT		QBI00110
231	Trần Trung	Nguyên	10	4	1994				Đại Trạch, Bồ Trạch, Quảng Trạch	Học viện Tài Chính	Kiểm toán		QBI01713		85.00	63.75	65.00		QBI00243
232	Phạm Thị Ánh	Nguyệt				26	9	1991	Thôn Minh Cẩm Trang - Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Phú Xuân - Huế	Kế toán		QBI01724		77.50	36.25	70.00		QBI00034
233	Lê Thị Thanh	Nhân				29	8	1993	Hạ Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	Học viện tài chính	Ngân hàng		QBI01734		VT	VT	VT		QBI00016
234	Nguyễn Thị Thanh	Nhân				6	9	1992	Hàm Hòa - Hàm Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI01738		VT	VT	VT		QBI00360
235	Trương Thị Khánh	Nhân				18	4	1993	Thôn Tây - Cổ Hiền - Hiền Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI01743		VT	VT	VT		QBI00096
236	Ngô Phương	Nhi				10	6	1994	Thượng Hải - Ngư Thủy Trung - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại Học Luật Huế	Luật tổ chức kinh doanh		QBI01773		50.00	22.50	37.50		QBI00023
237	Phạm Cát	Nhi				30	3	1993	Quảng Long - Quảng Trạch - Quảng Bình	Đại học Công nghệ Việt Hung	Tài chính kế toán		QBI01782		82.50	61.25	50.00		QBI00018
238	Hoàng Thị Lâm	Như				28	3	1992	Đức Hoa, Đức Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	Kinh tế công	Con BB	QBI01798	20	VT	VT	VT		QBI00202
239	Nguyễn Quỳnh	Như				7	4	1993	Quảng Phương - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Kế toán - Kiểm toán		QBI01802		92.50	58.75	80.00		QBI00068
240	Lê Thị Hồng	Nhung				20	9	1991	Hiền Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI01818		77.50	40.00	55.00		QBI00128
241	Lê Thị Thủy	Nhung				10	11	1992	Hồ Cường - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QBI01822		80.00	75.00	72.50		QBI00291
242	Mai Tuyết	Nhung				2	9	1994	Dương Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học TC - KT	Kế toán doanh nghiệp		QBI01825		80.00	51.25	80.00		QBI00186
243	Nguyễn Thị	Nhung				15	10	1992	Xuân Thủy - Lệ Thủy - QB	Trường ĐH kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kiểm toán		QBI01830		87.50	51.25	80.00		QBI00397
244	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				15	9	1992	Thôn Trung - Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01835		57.50	48.75	72.50		QBI00191
245	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				22	4	1984	Hạ Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Kế toán		QBI01833		VT	VT	VT		QBI00281
246	Nguyễn Thị Thủy	Nhung				19	4	1992	An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI01843		75.00	40.00	72.50		QBI00247
247	Phạm Thị Hồng	Nhung				12	12	1994	Xuân Dục - Kỳ Tân - Kỳ Anh - Hà Tĩnh	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI01846		VT	VT	VT		QBI00320
248	Trần Thị Hồng	Nhung				21	11	1987	Xuân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế - Luật (ĐH QG TP HCM)	Tài chính ngân hàng		QBI01853		VT	VT	VT		QBI00372
249	Hoàng Nữ Hiền	Ninh				25	6	1980	Quảng Thủy - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Công đoàn	Quản trị nhân lực		QBI01864		VT	VT	VT		QBI00369
250	Trần Đình	Ninh	25	1	1985				Đệ Nhất, TX Quảng Trị, Quảng Trị	Đại học Vinh	Luật		QBI01866		37.50	63.75	30.00		QBI00242
251	Trần Nguyễn My	Nương				5	10	1989	Nam Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI01871		VT	VT	VT		QBI00107
252	Phạm Thị Kiều	Oanh				16	8	1993	Quảng Trường - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI01902		70.00	47.50	85.00		QBI00038
253	Phạm Anh	Phùng	29	9	1988				Quảng Trường - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Ngân hàng		QBI01936		VT	VT	VT		QBI00130
254	Cao Thị Nhật	Phương				24	2	1989	Phúc Tự Đồng - Đại Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kiểm toán		QBI01947		VT	VT	VT		QBI00394

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
255	Đặng Nguyên	Phương	7	2	1981				Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	Đại Học kinh tế - Đại Học Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI01948		67.50	36.25	MT		QBI00007
256	Đỗ Thị Lan	Phương				22	10	1995	Lương Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	Luật kinh tế		QBI01953		90.00	35.00	40.00		QBI00400
257	Đoàn Thị Mai	Phương				20	5	1991	Lương Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI01955		62.50	57.50	85.00		QBI00095
258	Hà Thị	Phương				1	9	1987	Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán	Con NHCS như TB	QBI01959	20	92.50	41.25	52.50		QBI00199
259	Hoàng Mai	Phương				25	10	1992	Quảng Lộc - Ba Đồn - Quảng Bình	Học viện tài chính	Tài chính - ngân hàng		QBI01960		95.00	MT	85.00		QBI00057
260	Lê Nguyễn Lan	Phương				7	3	1989	Xóm 12 - Phương Hạ - Đại Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Đà Nẵng	Kế toán	Con TB	QBI01966	20	70.00	37.50	52.50		QBI00215
261	Lê Thị Lan	Phương				12	3	1990	Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán	Con NHĐKC bị NCDHH	QBI01968	20	35.00	46.25	37.50		QBI00175
262	Mai Cẩm	Phương				12	10	1987	Giao Tiến, Giao Thủy, Nam Định	Đại học Thương Mại	Kế toán - Tài chính doanh nghiệp thương mại		QBI01970		42.50	MT	80.00		QBI00270
263	Nguyễn Diệu	Phương				18	2	1991	Cự Nẫm - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Quản trị kinh doanh		QBI01974		72.50	31.25	57.50		QBI00177
264	Nguyễn Thị Hoài	Phương				23	12	1990	Thanh Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI01986		VT	VT	VT		QBI00294
265	Nguyễn Thị Thu	Phương				11	1	1994	Xã Quang Phú, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI01996		70.00	60.00	77.50		QBI00222
266	Nguyễn Thủy	Phương				26	9	1994	Quang Phú, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại Học Ngoại Thương	Tài chính quốc tế		QBI02001		100.00	83.75	85.00		QBI00003
267	Phan Việt	Phương	11	12	1995				Quảng Phương - Quảng Trạch - Quảng Bình	Trường Đại học Kinh Tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI02012		90.00	57.50	72.50		QBI00399
268	Trương Thị Hà	Phương				3	3	1993	Thôn Bắc - Cổ Hiền - Hiền Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Thống kê kinh doanh		QBI02019		70.00	28.75	82.50		QBI00129
269	Dương Thị	Phương				21	5	1988	Xã Tân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Huế	Kinh tế chính trị	Con TB	QBI02028	20	70.00	46.25	57.50		QBI00109
270	Nguyễn Bích	Phương				30	12	1989	Lộc Xá - Sơn Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI02033		VT	VT	VT		QBI00253
271	Ta Khánh	Phương				16	6	1993	Quảng Phương - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Quản trị nguồn nhân lực		QBI02039		VT	VT	VT		QBI00256
272	Trần Hồng	Quân	3	4	1992				Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Công nghiệp TP HCM	Quản trị kinh doanh		QBI02051		77.50	46.25	55.00		QBI00353
273	Trần Thị Thanh	Quý				15	1	1994	Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI02066		35.00	31.25	32.50		QBI00236
274	Nguyễn Xuân	Quyết	3	2	1994				Thanh Giang, Thanh Chương, Nghệ An	ĐH Kinh tế TP HCM	Tài chính		QBI02092		VT	VT	VT		QBI00361
275	Hồ Thị Ngọc	Quỳnh				29	9	1994	86 Lê Thành Đồng - TDP 5 - Hải Thành - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật Dân Sự		QBI02098		VT	VT	VT		QBI00192
276	Phạm Thị	Quỳnh				2	8	1993	Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QBI02121	20	VT	VT	VT		QBI00179
277	Trần Ngọc	Quỳnh	26	10	1990				Xã Sơn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Học viện Tài Chính	Tin học Tài chính - Kế toán		QBI02128		80.00	52.50	70.00		QBI00088
278	Trần Thị	Quỳnh				10	8	1993	Lương Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	Đại Học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh	Kế toán - Kiểm toán		QBI02129		92.50	45.00	65.00		QBI00022
279	Hoàng Bình	Sơn	26	10	1980				Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật tổng hợp	HTNVQS	QBI02151	10	VT	VT	VT		QBI00212
280	Phạm Minh	Sơn	20	11	1991				Hiển Lộc, Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế hoạch - đầu tư		QBI02157		VT	VT	VT		QBI00309
281	Dương Thị	Sương				18	3	1993	Đội 2 - Xuân Lai - Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật hình sự		QBI02160		VT	VT	VT		QBI00373

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
282	Già Thị Tổ	Sương				23	1	1992	Quảng Kim, Quảng Trạch, Quảng Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật học		QBI02161		52.50	45.00	47.50		QBI00310
283	Huỳnh Thị Thu	Sương				5	4	1977	Quảng Liên, Quảng Trạch, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Quốc dân	Kế toán	Con TB	QBI02162	20	VT	VT	VT		QBI00303
284	Lê Thị	Tâm				12	9	1984	Phú Hải, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI02186		82.50	35.00	57.50		QBI00344
285	Lê Thị Minh	Tâm				22	7	1990	An Xá, Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Đồng Á	Kế toán doanh nghiệp		QBI02187		VT	VT	VT		QBI00333
286	Lê Thị Thanh	Tâm				9	4	1991	Hòa Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI02189		77.50	52.50	55.00		QBI00272
287	Nguyễn Đức	Tâm	20	8	1991				Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02193		VT	VT	VT		QBI00188
288	Phan Thị Thanh	Tâm				27	7	1993	Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Huế	Kinh tế nông nghiệp tài chính		QBI02205		VT	MT	VT		QBI00263
289	Trần Thị Thanh	Tâm				2	1	1986	Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Tài chính doanh nghiệp		QBI02207		75.00	37.50	45.00		QBI00348
290	Nguyễn Văn	Tân	1	9	1991				TDP Cầu - Quảng Phong - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QBI02217		VT	VT	VT		QBI00219
291	Trần Minh	Thái	19	3	1991				Cánh Hóa - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI02223		62.50	28.75	67.50		QBI00292
292	Ngô Thị	Thắm				7	9	1988	Xóm 1 Đại Phong - Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Học viện Hành chính quốc gia	Tài chính - ngân hàng	Con TB	QBI02230	20	62.50	52.50	77.50		QBI00120
293	Hoàng Trọng	Thắng	14	8	1977				Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh		QBI02241		52.50	MT	35.00		QBI00138
294	Đặng Thị Lê	Thanh				2	9	1992	Đức Sơn, Đức Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán		QBI02250		VT	VT	VT		QBI00167
295	Nguyễn Hoài	Thanh				25	12	1988	Thôn Tân Trường, Quảng Tân, Ba Đồn, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI02262		70.00	37.50	67.50		QBI00365
296	Nguyễn Thị Hà	Thanh				29	9	1988	Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế ĐH Đà Nẵng	Kế toán		QBI02265		80.00	56.25	67.50		QBI00248
297	Đỗ Trung	Thành	30	10	1982				Kiến Giang, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh		QBI02285		70.00	38.75	MT		QBI00345
298	Hoàng Bình	Thành	29	4	1993				Cánh Hóa - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QBI02288		VT	VT	VT		QBI00385
299	Ngô Trọng	Thành	5	7	1989				Sơn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Tài chính Marketing	Tài chính ngân hàng		QBI02290		VT	VT	VT		QBI00145
300	Nguyễn Chí	Thành	22	10	1987				Quảng Hưng - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		QBI02291		VT	VT	VT		QBI00377
301	Nguyễn Đăng	Thành	28	5	1991				Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Ngân Hàng TP HCM	Kế toán		QBI02293		92.50	62.50	72.50		QBI00337
302	Đinh Thị Minh	Thảo				14	10	1983	Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		QBI02307		VT	VT	VT		QBI00286
303	Hoàng Lê Phương	Thảo				27	3	1993	Thạch Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán		QBI02317		80.00	65.00	77.50		QBI00103
304	Hoàng Thị Phương	Thảo				16	8	1994	Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Tài chính		QBI02320		45.00	38.75	40.00		QBI00380
305	Hoàng Thị Phương	Thảo				23	6	1994	Đồng Hải - Hải Thành - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh tổng quát		QBI02319		87.50	60.00	82.50		QBI00055
306	Lê Thị Thanh	Thảo				30	1	1993	Hiển Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Lạc Hồng	Kế toán - kiểm toán		QBI02334		62.50	22.50	55.00		QBI00189
307	Nguyễn Phương	Thảo				12	10	1991	Lâm Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán		QBI02347		87.50	65.00	72.50		QBI00154
308	Nguyễn Thị Thu	Thảo				14	6	1992	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		QBI02371		95.00	70.00	90.00		QBI00142
309	Dương Thị	Thịnh				7	2	1992	Sơn Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật tổ chức kinh doanh		QBI02427		VT	VT	VT		QBI00334
310	Đặng Thị	Thơm				11	7	1989	Hạ Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Sài Gòn	Kế toán	Con TB	QBI02457	20	VT	VT	VT		QBI00356
311	Mai Thị	Thu				15	10	1980	Thạch Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội	Kinh tế đầu tư		QBI02475		75.00	48.75	57.50		QBI00004

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
312	Nguyễn Thị Diệu	Thu				22	1	1993	Đồng Nấm - Cự Nấm - Bồ Trach - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Quản trị kinh doanh		QBI02480		55.00	36.25	60.00		QBI00197
313	Nguyễn Văn	Thuần	1	1	1980				Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Học viện tài chính	Ngân hàng		QBI02515		VT	VT	VT		QBI00295
314	Hà Thị Hoài	Thương				17	1	1986	Đồng Phú, Đồng Hới, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán kiểm toán		QBI02529		77.50	41.25	47.50		QBI00225
315	Hồ Thị Cẩm	Thương				15	1	1991	Hải Trạch, Bồ Trach, Quảng Bình	ĐH Tài chính kế toán	Kế toán		QBI02530		VT	VT	VT		QBI00249
316	Hoàng Thị Hoài	Thương				1	7	1990	Thuận Hòa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Quảng Bình	Quản trị kinh doanh		QBI02533		VT	VT	VT		QBI00241
317	Mai Thị Hoài	Thương				27	2	1991	Quảng Sơn, Tx Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	ĐH Đà Nẵng	Kế toán		QBI02540		60.00	51.25	77.50		QBI00195
318	Nguyễn Thị	Thương				31	12	1986	Nam Lý - Đồng Hới - Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán		QBI02542		55.00	MT	52.50		QBI00064
319	Trần Thị Hoài	Thương				1	6	1993	Quảng Bình	Trường Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại		QBI02555		VT	VT	VT		QBI00030
320	Võ Thị Tuyết	Thương				3	7	1983	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Vinh	Kế toán		QBI02557		65.00	36.25	45.00		QBI00037
321	Hoàng Diệu	Thúy				17	12	1990	Đồng Phú, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI02571		VT	VT	VT		QBI00304
322	Nguyễn Thị Biên	Thủy				10	2	1990	Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Đồng Á	Kế toán		QBI02610		VT	VT	VT		QBI00209
323	Phạm Thị	Thủy				24	5	1991	Phủ Vĩnh - Duy Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI02613		92.50	66.25	87.50		QBI00053
324	Đặng Thị	Thủy				6	10	1994	An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Tài chính		QBI02620		70.00	35.00	42.50		QBI00065
325	Đoàn Thị Bích	Thủy				19	1	1989	Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Ngân Hàng TP HCM	Tài chính ngân hàng		QBI02623		70.00	32.50	77.50		QBI00285
326	Hoàng Thị	Thủy				9	7	1992	Thôn Sen Thương 1, Xã Sen Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Ngân hàng TP HCM	Kế toán		QBI02625		57.50	47.50	55.00		QBI00268
327	Lê Thị Bích	Thủy				29	5	1986	Quảng Hòa - Ba Đồn - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI02630		55.00	26.25	70.00		QBI00216
328	Lê Thị Lệ	Thủy				19	1	1993	Lý Trạch - Bồ Trach - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI02631		60.00	22.50	57.50		QBI00273
329	Lê Thu	Thủy				19	5	1994	Quảng Thọ - Quảng Trạch - Quảng Bình	Học viện tài chính	Kiểm toán		QBI02632		90.00	70.00	92.50		QBI00013
330	Lương Thị Thu	Thủy				17	9	1988	Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI02633		VT	VT	VT		QBI00229
331	Nguyễn Thanh	Thủy				18	11	1994	Đội 3 - Quảng Hóa - Lê Hóa - Tuyên Hóa	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI02637		92.50	35.00	75.00		QBI00174
332	Nguyễn Thị	Thủy				9	10	1988	Thanh Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán	Con BB	QBI02639	20	85.00	37.50	70.00		QBI00126
333	Nguyễn Thị	Thủy				15	9	1987	TDP Đồng - Phường Quảng Thuận - TX Ba Đồn - Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Ngân hàng		QBI02638		VT	VT	VT		QBI00108
334	Nguyễn Thị Thu	Thủy				16	8	1990	Xã Mai Thủy-H. Lệ Thủy-Tỉnh Quảng Bình	Đại Học kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02653		77.50	50.00	55.00		QBI00045
335	Nguyễn Trinh	Thủy				27	2	1987	Quảng Thọ - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI02657		87.50	31.25	75.00		QBI00060
336	Trần Xuân	Thủy				4	4	1990	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp		QBI02668		VT	VT	VT		QBI00316
337	Lê Thị Thủy	Tiên				11	5	1993	Lộc Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		QBI02676		VT	VT	VT		QBI00328
338	Trần Ngọc Thủy	Tiên				4	11	1994	Sơn Trạch - Bồ Trach - Quảng Bình	Đại học Công nghiệp TP HCM	Kế toán - Kiểm toán		QBI02682		72.50	56.25	75.00		QBI00086
339	Trần Thị Thanh	Tinh				22	7	1994	Tiến Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật		QBI02703		72.50	41.25	50.00		QBI00221
340	Trần Hữu Bảo	Toàn	7	8	1993				Lộc Thủy- Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02714		95.00	35.00	80.00		QBI00002
341	Cao Minh	Trang				14	12	1992	Quảng Hải - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI02769		80.00	77.50	85.00		QBI00134

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
342	Đặng Lê Thủy	Trang				11	9	1994	Nghĩa Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Vinh	Luật học		QBI02772		VT	VT	VT		QBI00118	
343	Hoàng Thị Huyền	Trang				19	4	1990	Nghĩa Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Tài chính doanh nghiệp		QBI02789		VT	VT	VT		QBI00220	
344	Lê Thị Huyền	Trang				12	7	1992	Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02801		87.50	52.50	82.50		QBI00317	
345	Lê Thu	Trang				8	5	1992	Xã Tế Nhân, Huyện Nông Cống - Thanh Hóa	Đại Học kinh tế - Đại Học Huế	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QBI02812	20	82.50	56.25	70.00		QBI00025	
346	Mai Thị Quỳnh	Trang				12	7	1994	Nghi Thạch, Nghi Lộc, Nghệ An	Đại học Duy Tân	Kế toán và kiểm toán chuẩn PSU		QBI02816		65.00	42.50	67.50		QBI00166	
347	Ngô Thủy	Trang				11	5	1993	Xã An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - Kiểm toán		QBI02819		90.00	73.75	90.00		QBI00024	
348	Nguyễn Khánh	Trang				22	12	1991	Đức Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Nha Trang	Kế toán		QBI02822		VT	VT	VT		QBI00178	
349	Nguyễn Mai	Trang				20	5	1992	Tây Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông TP HCM	Quản trị kinh doanh		QBI02823		60.00	46.25	65.00		QBI00102	
350	Nguyễn Minh	Trang				3	2	1991	Đại Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán		QBI02824		87.50	45.00	77.50		QBI00326	
351	Nguyễn Thị	Trang				10	9	1989	Xuân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Đại học Kinh Tế Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02828		72.50	81.25	92.50		QBI00250	
352	Phạm Thị Huyền	Trang				17	3	1994	Thạch Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật hình sự		QBI02865		75.00	67.50	47.50		QBI00056	
353	Phan Thị Ngọc	Trang				20	7	1993	Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	ĐH Ngân Hàng TP HCM	Kế toán kiểm toán		QBI02876		55.00	57.50	67.50		QBI00223	
354	Phan Thị Thu	Trang				20	3	1987	Thôn 4 - Bắc Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy Tân	Kế toán kiểm toán		QBI02878		VT	VT	VT		QBI00255	
355	Trần Thị Quỳnh	Trang				3	12	1991	Đức Thọ - Hà Tĩnh	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kinh tế phát triển		QBI02900		VT	VT	VT		QBI00113	
356	Trần Thị Quỳnh	Trang				3	3	1990	Phù Hóa - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Quản trị kinh doanh		QBI02899		87.50	36.25	67.50		QBI00232	
357	Trần Thị Thu	Trang				9	9	1989	Quảng Liên, Quảng Trạch, Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI02902		VT	VT	VT		QBI00342	
358	Võ Thị Minh	Trang				19	1	1992	Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Luật TP HCM	Luật thương mại		QBI02916		52.50	71.25	42.50		QBI00330	
359	Nguyễn Thị	Trình				15	12	1995	Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	Luật kinh tế		QBI02942		92.50	36.25	52.50		QBI00403	
360	Trương Khánh	Trình				25	9	1986	Phú Hiệp - Thừa Thiên Huế	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI02950		VT	VT	VT		QBI00299	
361	Lê Quang	Trung	12	2	1989				Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Quảng Bình	Kế toán		QBI02960		VT	VT	VT		QBI00207	
362	Trần Đức	Trung	22	9	1991				An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Debrecen	Quản trị kinh doanh		QBI02969		VT	MT	VT		QBI00008	
363	Trương Hoàng	Tú	9	3	1978				Phú Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Học viện Hành chính quốc gia	Tài chính - ngân hàng		QBI02994		62.50	33.75	42.50		QBI00014	
364	Cao Minh	Tuấn	28	1	1992				Đồng Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Tài chính Marketing	Kế toán tổng hợp		QBI02995		40.00	36.25	35.00		QBI00370	
365	Đặng Đình	Tuấn	10	7	1994				Đức Thị - Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Luật Huế	Luật hình sự		QBI02997		VT	VT	VT		QBI00284	
366	Đoàn Xuân	Tuấn	2	9	1988				Vinh Quang - Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI03000		VT	VT	VT		QBI00358	
367	Hoàng Anh	Tuấn	23	8	1994				Cảnh Hóa - Quảng Trạch - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Tài chính doanh nghiệp		QBI03003		100.00	66.25	90.00		QBI00354	
368	Nguyễn Quốc	Tuấn	20	7	1992				Phường Quảng Thuận-TX Ba Đồn-Tỉnh Quảng Bình	Trường Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán - Kiểm toán		QBI03009		VT	VT	VT		QBI00063	
369	Phan Văn	Tuấn	16	5	1993				Quang Phú, Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kiểm toán		QBI03013		65.00	50.00	70.00		QBI00392	
370	Nguyễn Việt	Tùng	10	11	1993				Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán - kiểm toán		QBI03018		47.50	33.75	72.50		QBI00184	
371	Dương Thị Thanh	Tuyên				9	9	1986	Sơn Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đại học Mở HN - CNHN	Kế toán		QBI03021		55.00	47.50	17.50		QBI00169	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
372	Trần Thị Hà	Tuyên				10	9	1991	Phong Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	Đại học Quảng Bình	Kế toán		QBI03022		VT	VT	VT		QBI00070
373	Hoàng Thị	Tuyết				27	4	1990	Quảng Tiên - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Quảng Bình	Kế toán		QBI03039		37.50	31.25	60.00		QBI00073
374	Nguyễn Thị	Tuyết				30	5	1993	Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI03045		70.00	66.25	60.00		QBI00069
375	Phạm Thị	Tuyết				20	10	1990	Đức Hòa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Tài chính doanh nghiệp		QBI03048		VT	VT	VT		QBI00039
376	Cao Thị Phương	Uyên				3	10	1992	Điền Hải - Phong Điền - Thừa Thiên Huế	ĐH Kinh tế Huế	Quản trị kinh doanh Thương mại		QBI03055		75.00	47.50	75.00		QBI00280
377	Hoàng Thị Hồng	Vân				20	4	1983	Mỹ Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán	Con TB	QBI03078	20	57.50	27.50	55.00		QBI00093
378	Lê Thảo	Vân				10	1	1994	Xã Cảnh Dương - Huyện Quảng Trach - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI03081		VT	VT	VT		QBI00087
379	Nguyễn Hồng	Vân				10	8	1993	Đội 6 - Quy Hầu - Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI03091		87.50	42.50	75.00		QBI00137
380	Nguyễn Thị Anh	Vân				6	5	1993	Quảng Lộc - Ba Đồn - Quảng Bình	ĐH Phú Xuân - Huế	Kế toán		QBI03093		VT	VT	VT		QBI00155
381	Nguyễn Thị Hồng	Vân				21	5	1992	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI03099		77.50	43.75	62.50		QBI00214
382	Trần Thị Thùy	Vân				2	1	1987	Bắc Nghĩa - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Lạc Hồng	Kế toán		QBI03108		37.50	32.50	37.50		QBI00074
383	Nguyễn Thị Lan	Vi				15	3	1994	Thôn Nam - Cổ Hiền - Hiền Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kế toán		QBI03121		VT	VT	VT		QBI00276
384	Nguyễn Thị	Viễn				14	10	1983	Thanh Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Kế toán	Con BB	QBI03133	20	82.50	33.75	70.00		QBI00125
385	Lê Thị Bích	Việt				10	3	1988	Văn Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Ngân hàng		QBI03139		47.50	47.50	55.00		QBI00097
386	Nguyễn Quốc	Vinh	22	1	1994				Tân Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán doanh nghiệp		QBI03149		67.50	55.00	67.50		QBI00300
387	Nguyễn Thị Phú	Vinh				14	4	1993	Hoa Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	Đại học Kinh Tế	Tài chính	Con TB	QBI03154	20	80.00	40.00	65.00		QBI00066
388	Thái Thị	Vinh				13	4	1983	Đồng Đình - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Tài chính - tín dụng		QBI03157		VT	VT	VT		QBI00091
389	Đặng Thanh	Vũ	23	11	1992				Đức Phong - Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Kế toán kiểm toán		QBI03161		VT	VT	VT		QBI00289
390	Đình Tuấn	Vũ	20	5	1994				Quy Đạt - Minh Hóa - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Huế	Tin học kinh tế		QBI03162		65.00	35.00	60.00		QBI00237
391	Lê Văn	Vũ	24	6	1987				Lý Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình	Đại học Duy Tân	Kế toán kiểm toán		QBI03166		82.50	37.50	72.50		QBI00267
392	Đỗ Mạnh	Vượng	26	10	1987				TT Quán Hâu - Quảng Ninh - Quảng Bình	Đại Học Mở TP Hồ Chí Minh	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		QBI03179		52.50	28.75	75.00		QBI00026
393	Lê Thủy	Vy				22	12	1994	Đồng Hới, Quảng Bình	ĐH Quốc tế - ĐH QG TP HCM	Ngân hàng và đầu tư tài chính		QBI03184		90.00	85.00	92.50		QBI00307
394	Trần Thị	Vy				17	5	1994	Đức Sơn - Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Đồng Á	Kế toán		QBI03192		47.50	43.75	45.00		QBI00136
395	Đoàn Thị Kiều	Xoan				6	6	1990	Trúc Ly - Võ Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Leeds Beckett	Tài chính & thương mại quốc tế		QBI03199		VT	MT	VT		QBI00359
396	Bùi Quý	Xuân				11	1	1992	Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Ngân Hàng TP HCM	Tín dụng		QBI03200		60.00	70.00	70.00		QBI00239
397	Phạm Xuân	Yên	1	8	1989				Xã Nhân Trạch-H.Bồ Trạch-Tĩnh Quảng Bình	Trường Đại học Kinh Tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QBI03224		77.50	60.00	87.50		QBI00046
398	Lê Thị Minh	Yến				25	1	1987	Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Mở Hà Nội	Kế toán		QBI03239		VT	VT	VT		QBI00297
399	Nguyễn Thị Hải	Yến				2	7	1993	Duy Ninh - Quảng Ninh - Quảng Bình	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kiểm toán		QBI03250		95.00	76.25	77.50		QBI00391
400	Phạm Thị Hải	Yến				22	8	1987	Đức Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình	ĐH Kinh Tế TP Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh		QBI03259		VT	VT	VT		QBI00357

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
401	Phan Thị Hải	Yến				20	8	1991	Xóm 16 - Phúc Tự Tây - Đại Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH Duy tân	Kế toán kiểm toán		QBI03262		VT	VT	VT		QBI00234
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngân